

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội Quyết định Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 16/8/2022 của Chính phủ về triển khai thực hiện Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND Thành phố về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức.*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1942/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** 1. Điều chỉnh tổng diện tích sử dụng đất đối với 02 dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 thành “248,50ha” (trong đó diện tích thu hồi đất là 21,48ha, diện tích đất trồng lúa phải chuyển mục đích sử dụng là 183,70ha).

(Phụ lục kèm theo)

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm 2024

a. Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 436/QĐ-UBND ngày 23/1/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>8.492,02</b>	<b>8.492,02</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.709,66</b>	<b>3.706,20</b>	<b>-3,46</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.651,63	1.648,17	-3,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.651,63</i>	<i>1.648,17</i>	<i>-3,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.117,85	1.117,85	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	822,4	822,4	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	105,94	105,94	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,82	11,82	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.765,92</b>	<b>4.769,38</b>	<b>3,46</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	110,37	110,37	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,2	6,2	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,45	145,45	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	210,84	210,84	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	120,66	120,66	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,27	8,27	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.800,51	1.803,97	3,46
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.270,36</i>	<i>1.273,60</i>	<i>3,24</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>185,88</i>	<i>185,85</i>	<i>-0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,34</i>	<i>9,34</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,94</i>	<i>5,94</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>129,58</i>	<i>129,58</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>23,85</i>	<i>23,85</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,30</i>	<i>3,30</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>4,97</i>	<i>4,97</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,21</i>	<i>1,21</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,53</i>	<i>5,53</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>31,42</i>	<i>31,42</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT</i>	<i>NTD</i>	<i>103,81</i>	<i>104,06</i>	<i>0,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>14,37</i>	<i>14,37</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>2,59</i>	<i>2,59</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,37</i>	<i>8,37</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 436/QĐ-UBND ngày 23/1/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,73	13,73	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26,81	26,81	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.196,03	1.196,03	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	884,75	884,75	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,77	9,77	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,97	24,97	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,6	25,6	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	120,86	120,86	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,86	58,86	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,26	2,26	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>16,44</b>	<b>16,44</b>	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	16,44	16,44	

**b. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 436/QĐ- UBND ngày 23/1/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>477,97</b>	<b>481,43</b>	<b>3,46</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	387,88	391,34	3,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>387,88</i>	<i>391,34</i>	<i>3,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,15	55,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,28	33,28	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,66	1,66	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>1,08</b>	<b>1,08</b>	

**c. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 436/QĐ- UBND ngày 23/1/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI</b>		<b>458,91</b>	<b>462,46</b>	<b>3,55</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>430,77</b>	<b>434,23</b>	<b>3,46</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	345,94	349,40	3,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>345,94</i>	<i>349,40</i>	<i>3,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,85	53,85	

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,32	29,32	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,66	1,66	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>28,14</b>	<b>28,23</b>	<b>0,09</b>
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,86	6,86	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,01	1,01	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,85	15,94	0,09
-	Đất giao thông	DGT	1,11	1,17	0,06
-	Đất thủy lợi	DTL	11,60	11,63	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	0,12	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,02	3,02	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,66	2,66	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,85	0,85	
2.6	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05	0,05	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,86	0,86	

3. Điều chỉnh điểm e Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND Thành phố thành: “Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức, bao gồm 165 dự án với tổng diện tích khoảng 1.061,85ha”.

4. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP Cù Ngọc Trang, P.TNMT;
- Lưu VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trọng Đông**

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND Thành phố)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mục đích SDD (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích (ha)		Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Đất trồng lúa	Thu hồi đất	Địa danh huyện	Địa danh xã, thị trấn		
I	Danh mục các dự án điều chỉnh trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.			248,50	183,70	21,48				
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội (địa bàn huyện Hoài Đức)	DGT	UBND huyện	247,20	182,40	21,23	Hoài Đức	Đức Thượng, Đức Giang, Minh Khai, Dương Liễu, Cát Quế, Yên Sở, Đắc Sở, Tiền Yên, Song Phương, An Thượng, An Khánh, La Phù, Đông La	Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội	Điều chỉnh tăng 3,3ha theo các Quyết định: số 1012/QĐ-UBND ngày 16/02/2023, số 1072/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND TP và mốc giới phục vụ công tác GPMB ngoài phạm vi chỉ giới đường đỏ, được Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn xác định tại Văn bản số 10103/STNMT-ĐDBĐVT ngày 25/12/2023.
2	Chỉnh trang, mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn La Tinh, xã Đông La	NTD	Ban QLDA	1,30	1,30	0,25	Hoài Đức	Đông La	Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 31/10/2022 của HĐND huyện Hoài Đức.	Điều chỉnh tăng 0,25ha theo diện tích được quy hoạch tại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoài Đức và chỉ đạo của UBND Thành phố tại Thông báo số 109/TB-VP ngày 20/3/2024.